

『まるごと 日本のことばと文化』初級2(A2) <かつどう>

Marugoto - Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản
Sơ cấp 2 A2 <Hoạt động>

ごいインデックス Danh sách từ vựng

(掲載順 Thứ tự xuất hiện trong sách)

か：ことばをはじめて見る か ことば：1・2・3 = どのグループ かんじ：() = この本では かな書き ス：スクリプトだけの ことば

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナム語	スクリプト
1	あかるい		あかるい、あかるーい	rạng rỡ, vui tươi	
	あきこ／あきこさん		あーきこ／あーきこさん	Akiko (tên người)	
	あさの／あさのさん		あさのー／あさのさん	Asano (họ)	
	あたらしい	新しい	あたらしーい	mới	
	アニメ		アーニメ、アニメ	phim hoạt hình	
	アメリカ		アメリカ	Mỹ	
	いい		いーい	đẹp, tốt	
	いきます【いく1】	行きます	いきまーす	đi	
	いしかわ／いしかわさん		いしかわー／ いしかわさん	Ishikawa (tên người)	
	いちろう／いちろうさん		いちろうー／ いちろうさん	Ichiro (tên người)	
	いつか		いーつか	một lúc nào đó	
	いみ		いーみ	ý nghĩa	
	インド		イーンド	Ấn Độ	
	うえ	上	うえー、うえー	lớn hơn, trên	ス
	うふふ		————	ihihhi (tiếng cười phụ nữ)	ス
	うまれます【うまれる2】	(生まれます)	うまれまーす	được sinh ra	
	え／えっ		————	Ồ!, Há?	ス
	えいが		えいがー、えーいが	phim ảnh	
	ええと／えっと／ええっと		————	Ồ thì...	ス
	おしごと(しごと)	お仕事(仕事)	おしーごと	công việc	ス
	おなじ		おなじ	giống	
	おねがいます／いたします	お願いします／ いたします	おねがしまーす／ いたしまーす	Làm ơn ~.	
	かいしゃ	会社	かいしゃ	công ty	
	かいます【かう1】	買います	かいまーす	mua	
	かぞく		かーぞく	gia đình	
	がつ／～がつ	～月	————	tháng ~	
	がっこう	学校	がっこう	trường học	
	かとう／かとうさん		かーとう／かーとうさん	Kato (tên người)	
	きょうだい		きょーだい	anh chị em (của mình)	
	きょうみ		きょーみ	quan tâm, hứng thú	ス
	きょうみが あります(～に)		きょーみが ありまーす	có hứng thú/ quan tâm đến ~	ス
	くに	国	くにー、～くにー	đất nước, quốc gia	
	くの／くのさん		くのー／くのさん	Kuno (tên người)	
	クラス		クーラス	lớp học	
	けんこう(な)		けんこう	khỏe mạnh	
	けんた／けんたさん		けーんた／けーんたさん	Kenta (tên người)	
	こ	子	こ	trẻ con, đứa bé	
	ごかぞく(かぞく)		ごかーぞく	gia đình (của người khác)	
	ごきょうだい(きょうだい)		ごきょーだい	anh chị em (của người khác)	
	こと	(事)	ことー	việc	
	さい	～歳	～さい	～ tuổi	
	さいきん		さいきん	gần đây	
	さいたま	(埼玉)	さいいたま	Saitama	
	さっか	(作家)	さっか	tác giả/ nhà văn	
	さん／～さん		————	bạn ~, anh ~, chị ~	
	じこしょうかい		じこしょーかい	giới thiệu bản thân	
	しごと	仕事	しごと	công việc	
	した	下	したー(～のしたー)	dưới	ス
	じてんしゃ		じてんしゃ、 じてんしゃ	xe đạp	ス
	します【する3】		しまーす	làm	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	しゅみ		しゅーみ	sở thích	
	すき(な)	好き(な)	すきー	thích	
	スキー		スキーー	trượt tuyết	ス
	すみませ【すむ1】	(住みます)	すみまーす	sống	
	すみません		すみませーん	Xin lỗi.	
	ぜひ		ぜーひ	nhất định	ス
	だから		だーから	Vì vậy,...	ス
	たんじょうび	(誕生日)	たんじょーうび	sinh nhật	
	ダンス		ダーンス	khiêu vũ, nhảy	ス
	テレビ		テーレビ	ti-vi	
	でんきてん	(電気店)	でんきーてん	cửa hàng đồ điện	ス
	でんしゃ	電車	でんしゃー、でーんしゃ	tàu điện	ス
	どういう		どーいう	kiểu gì	
	とうきょう	東京	とうきょうー	Tokyo	
	どうぞ		どーうぞ	xin mời	
	とおい		とおいー、とおーい	xa	ス
	どくしょ	読書	どーくしょ	đọc sách	ス
	どくしん		どくしんー	độc thân	
	とくに		とーくに	đặc biệt là	ス
	ところ	(所)	ところー	nơi, chốn	
	とし	(年)	としー	tuổi tác	
	ともだち	友だち	ともだちー	bạn bè	
	どんな		どーんな	như thế nào	
	なまえ	名前	なまえー	tên	
	にち(じゅうごにち)／～にち	～日(15日)	_____	ngày, mừng ~	
	にほん／にっぽん	日本	にほーん／にっぽーん	Nhật Bản	
	にん／～にん	～人	_____	~ người	
	のだ／のださん		のだー／のださんー	Noda (tên người)	
	はじめまして		はじめまーして	Xin chào. (lần đầu gặp mặt)	
	はたらきます【はたらく1】		はたらきまーす	làm việc	
	ははは		_____	ha ha ha	ス
	はる	春	はーる	mùa xuân	
	はるな／はるなさん		はーるな／はーるなさん	Haruna (tên người)	ス
	ばんめ／～ばんめ	(～ばん目)	～ばんめー	số thứ ~	
	ひがし	東	ひがしー	phía Đông	
	ひと	人	ひとー、～ひとー	người	
	ひとりっこ	(一人っ子)	ひとりっこー	con một	
	ひみつ		ひみつー	bí mật	
	ほんやく(します)【する3】		ほんやくー	biên dịch	
	まこと／まことさん		まことー／まことさんー	Makoto (tên người)	
	まじめ(な)		まじめー	nghiêm túc	
	まち	町	まちー	thành phố, thị trấn, khu phố	
	マンガ		マンガー	truyện tranh	
	みせ	店	みせー	cửa hàng	
	みます【みる2】	見ます	みまーす	nhìn, xem	
	ミュージカル		ミューージカル	nhạc kịch	
	むいか	6日／六日	むいかー	mùng 6	ス
	むら		むらー	làng, thôn	
	むらかみはるき	村上春樹	むらかみはーるき	Murakami Haruki	
	メキシコ		メキシコー	Mexico	
	もの	(物)	ものー	đồ vật	
	やさしい		やさしいー、やさしーい	hiền lành, tốt bụng	
	やまだ／やまださん	(山田／山田さん)	やまだー／やまださんー	Yamada (tên người)	
	やります【やる1】		やりまーす	làm	
	ゆうこ／ゆうこさん		ゆうこー／ゆうこさんー	Yuko (tên người)	
	よく		よーく	thường xuyên, hay	
	よしだ／よしださん		よしだー／よしださんー	Yoshida (tên người)	
	よびます【よぶ1】		よびまーす	gọi	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	よみます【よむ1】	読みます	よみま ¹ す	đọc	
	よろしく		よろしく ¹	Hân hạnh., Mong được giúp đỡ.	
	レストラン		レ ¹ ス ² ト ³ ラン	nhà hàng	
	ロシア		ロ ¹ ー ² シ ³ ア	Nga	ス
	わたし	私	わたし ¹	tôi	
2	あかい	赤い	あかい ¹ 、あか ¹ ーい	đỏ	
	あそこ		あそこ ¹	đằng kia	
	あたま	頭	あたま ¹	đầu	
	あたまがいい	頭がいい	あたま ¹ が ¹ い ¹ ーい	thông minh	
	あなた		あな ¹ ーた	bạn (ngôi thứ hai số ít)	ス
	あね		あね ¹	chị (của mình)	
	あの		あの ¹	~ kia	
	あはは		あはは ¹	ahaha (cười lớn)	ス
	いいえ／いえ		いいえ ¹ ー／いえ ¹ ー	Không.	
	いっしょに		いっしょに ¹	cùng nhau	
	おくさん		お ¹ ーく ² さん	vợ (của người khác)	
	おこさん	お子さん	おこさん ¹	con (của người khác)	
	おとこのひと	男の人	おとこのひと ¹	người đàn ông	
	おともだち(ともだち)	お友だち(友だち)	おともだち ¹	bạn bè	ス
	おねえさん		おね ¹ ーえ ² さん	chị gái (của người khác)	
	おもしろい		おもしろ ¹ ーい	thú vị	
	おんなのこ	女の子	おんな ¹ ーの ² こ	bé gái	
	おんなのひと	女の人	おんなのひと ¹	người phụ nữ	
	かいもの(します)【する3】	買い物(します)	かいもの ¹	mua sắm	
	かけます(めがねを)【かける2】		かけま ¹ ーす	đeo (kính)	
	かた		かた ¹	người (cách nói lịch sự)	
	かっこいい		かっこい ¹ ーい	đẹp trai, ngầu	
	かぶります【かぶる1】		かぶりま ¹ ーす	đội	
	かみ		かみ ¹	tóc	
	かれ		か ¹ ーれ	anh ấy	ス
	かわいい		かわい ¹ ーい	đễ thương	
	きいろい		きいろい ¹ 、きいろ ¹ ーい	vàng	ス
	きびしい		きびし ¹ ーい	khó tính, nghiêm khắc	
	きます【きる2】	着ます	きま ¹ ーす	mặc	
	きれい(な)		き ¹ ーれい	xinh đẹp	
	くん／～くん		くん ¹	hậu tố gọi tên bé trai/ nam giới	ス
	げんき(な)	元気(な)	げ ¹ ーん ² き	khỏe	
	ごしゅじん		ごしゅ ¹ ーじ ² ん	chồng (của người khác)	
	この		この ¹	~ này	
	こんど		こ ¹ ーん ² ど	lần tới	ス
	こんにちは		こんにち ¹ は ¹	Xin chào. (trưa & chiều)	ス
	サリー		サー ¹ ーリー	sally (áo phụ nữ Ấn Độ)	
	ジーンズ		ジ ¹ ー ² ンズ	quần bò	
	シャツ		シャ ¹ ーツ	sơ mi	
	しゅっちょう	出張	しゅっ ¹ ち ² ょう	chuyến công tác	ス
	しろい	白い	しろ ¹ ーい	trắng	
	スカート		スカ ¹ ー ² ト	chân váy	
	すわります【すわる1】		すわりま ¹ ーす	ngồi	
	せ		せ ¹	lưng, dáng	
	ぜんぜん(～ない)		ぜんぜん ¹	hoàn toàn (không)	ス
	そう		そ ¹ ー ² う／そ ¹ ー ² う	vậy, thế	
	だいすき(な)	大好き(な)	だ ¹ ーい ² す ³ き	rất thích	ス
	たかい	高い	たか ¹ ーい	cao	
	たちます【たつ1】		たちま ¹ ーす	đứng	
	だれ		だ ¹ ーれ	ai	
	どなた		ど ¹ ー ² なた	ai/ vị nào (cách nói lịch sự của だれ)	
	どの		ど ¹ ー ² の	~ nào	
	ドレス		ド ¹ ー ² レス	váy	ス

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	ながい	長い	ながーい	dài	
	なきます【なく1】		なきまーす	khóc	
	ネクタイ		ネークタイ	cà-vạt	
	はい		はーい	Ừ., Vâng.	
	はきます【はく1】		はきまーす	mặc, xỏ	
	バッグ		バーツグ	túi xách	
	ひろし／ひろしさん		ひーろし、ひーろしさん	Hiroshi (tên người)	ス
	ぼうし		ぼうし	mũ	
	ほら		――	Trông kia! Xem kia!	ス
	ほんとう／ほんと		ほんとう / ほんと	sự thật, thực sự	
	めがね		めーがね	kính mắt	
	もちます【もつ1】	持ちます	もちまーす	cầm	
	わらいます【わらう1】		わらいまーす	cười	
3	あじ	味	あじ	vị	
	あたたかい		あたたかーい	ấm	
	あと	後	あーと	sau khi	
	あの／あのう		――	À..., Ừm...	
	あります【ある1】		ありまーす	có	
	アレルギー		アレールギー	dị ứng	
	いちばん		いちばん	nhất	
	いつも		いーつも	luôn luôn	
	いらっしゃいませ		いらっしゃいまーせ	Chào mừng quý khách.	
	いろいろ(な)		いろいろ	nhiều, đa dạng	
	ウーロンちゃ	ウーロン茶	ウーローンちゃ	trà ô long	
	えいよう		えいよう	đinh dưỡng	
	えび		えび	tôm	
	えん／～円	～円	――	~ yên	
	おいしい		おいしい、おいしーい	ngon	
	おおきな	大きな	おーおきな	to lớn	ス
	おさかな(さかな)	お魚(魚)	おさかな	cá	
	おさけ(さけ)	お酒(酒)	おさけ	rượu	
	おすすめ		おすすめ	lời khuyên, gợi ý	
	おのみもの(のみもの)	お飲み物(飲み物)	おのみーもの	đồ uống	
	おしょうり(りょうり)	お料理(料理)	おしょーり	món ăn	
	オレンジ		オレーンジ	quả cam	
	オレンジジュース		オレンジジュース	nước cam	
	かい		かーい	sò	
	カウンター		カウンター	quầy	
	かに		かに	cua	
	かになべ		かになべ	lẩu cua	
	からだ	体	からだ	cơ thể	
	からだにいい	体にいい	からだにいーい	tốt cho cơ thể	
	きせつ		きーせつ	mùa	
	きつえん	喫煙	きつえん	việc hút thuốc	
	きつえんせき	喫煙席	きつえんせき	chỗ ngồi được hút thuốc	
	きます【くる3】	来ます	きまーす	đến	
	きゃく	(客)	きゃく	khách	ス
	ぎゅうにく	牛肉	ぎゅうにく	thịt bò	
	きんえん	禁煙	きんえん	cấm hút thuốc	
	きんえんせき	禁煙席	きんえんせき	chỗ ngồi cấm hút thuốc	
	くるま	車	くるま	ô tô	
	コーヒー		コーヒー	cà phê	
	コーラ		コーラ	cô-ca	
	ございます(ざしきが)		ございまーす	có (cách nói lịch sự của あります)	
	ごちゅうもん(ちゅうもん)		ごちゅうもん	gợi món (cách nói lịch sự)	
	こちら		こちら	phía này/ đây (cách nói lịch sự của ここ)	
	ことば		ことば	từ/ ngôn ngữ	
	ごやく(よやく)		ごやく	đặt trước (cách nói lịch sự)	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	さあ		_____	Nào ~! Vậy thì... (dùng khi kêu gọi/thúc giục người khác)	ス
	さかな	魚	さかな	cá	
	さしき		さしき	phòng trái chiều Nhật	
	さしみ		さしみ	gỏi cá	
	さとう/さとうさん		さとう/さとうさん	Sato (tên người)	
	さま/~さま		_____	ngài/ ông ~, bà ~ (cách nói lịch sự của さん)	
	します(それに)【する3】		しま	lựa chọn, quyết định (chọn cái đó)	
	じゃあ/じゃ		じゃあ/じゃ	Vậy thì, ~	
	しゅうきょう		しゅうきょう	tôn giáo	
	ジュース		ジュース	nước ngọt, nước hoa quả	
	じょう/~じょう	(~上)	~じょう	về mặt ~/ trên lĩnh vực ~	
	しょくじ	食事	しょくじ	bữa ăn	
	しんせん(な)		しんせん	tươi	
	スープ		スープ	súp	
	すき焼き		すき焼き	lẩu sukiyaki	
	せき		せき	chỗ ngồi	
	ソフトドリンク		ソフトドリンク	đồ uống không cồn	
	それ		それ	cái đó	
	たのしみます【たのしむ1】	楽しめます	たのしま	tận hưởng	
	たべます【たべる2】	食べます	たべ	ăn	
	ちかい		ちかい	gần	ス
	ちがいます【ちかう1】		ちが	khác	ス
	ちゅうもん(します) (【する3】)		ちゅうもん	gọi món	
	ちょっと		ちよつと	một chút	
	つめたい		つめたい、つめた	lạnh	ス
	テーブル		テーブル	bàn	
	てんぷら		てんぷら	tempura	
	とうふ		とうふ、とうふ	đậu phụ	ス
	とり		とり	gà	
	とりにく	とり肉	とりにく	thịt gà	
	ドリンク		ドリンク	đồ uống	
	なに/なん	何	なに/なん	cái gì	
	なべ		なべ	lẩu	
	なま	(生)	なま	sống	
	にがて(な)		にがて	tê, không giỏi	
	にく	肉	にく	thịt	
	にほんしゅ	日本酒	にほんしゅ	rượu Nhật	
	にんき	人気	にんき	được yêu thích	
	のみます【のむ1】	飲みます	のみ	uống	
	はあ		_____	Ồ..., Ừm...	ス
	はいります(やさいが)【はいる1】	入ります	はいり	vào	
	ビール		ビール	bia	
	ひとつ	1つ/一つ	ひとつ	một cái	
	ふたつ	2つ/二つ	ふたつ	hai cái	
	ベジタリアン		ベジタリアン	người ăn chay	
	みっつ	3つ/三つ	みっつ	ba cái	
	めい/~めい	(~名)	_____	~ người	
	やさい	野菜	やさい	rau	
	やわらかい		やわらか	mềm	
	ゆうめい(な)		ゆうめい	nổi tiếng	
	よせなべ		よせなべ	lẩu thập cẩm	
	よやく(します) (【する3】)		よやく	đặt trước	
	りゆう		りゆう	lý do	
	りょうり	料理	りょうり	món ăn	
	わしょく		わしょく	đồ ăn Nhật	
4	あ		_____	A!	
	あつい		あつい	nóng	
	アドバイス		アドバイス	lời khuyên	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	あまい		あまい、あまーい	ngọt	
	いただきます		いただきまーす	Tôi xin phép dùng bữa.	
	いれます【いれる2】	(入れます)	いれまーす	cho vào	
	いろ	色	いろー	màu sắc	
	うん		————	Ừ.	ス
	おなか		おなかー	bụng	
	かけます(しょうゆを)【かける2】		かけまーす	ruối (nước tương)	
	かた(たべかた)／～かた		————	cách (cách ăn)	
	がまん		がーまん	nhẫn nại, chịu đựng	
	からい		からーい	cay	
	かわきます【かわく1】		かわきまーす	khô/ khát	
	かわります【かわる1】		かわりまーす	thay đổi	
	かんぱい(します) (【する3】)		かんぱいー	cạn ly	
	ごはん		ごーはん	com	
	さいご		さいごー	cuối cùng	ス
	さら		さらー	đĩa	
	じぶん	自分	じぶんー	tự mình	
	しょうかい(します) (【する3】)		しょうかいー	giới thiệu	
	しょうゆ		しょうゆー	nước tương	
	しょっぱい		しょっぱーい	mặn	
	すきます(おなかが)【すく1】		すきまーす	trống, rỗng/ đói (bụng)	
	すぎます／～すぎます【すぎる2】		～すぎまーす	quá	
	すこし	少し	すこーし	một chút, một ít	
	すっぱい		すっぱーい	chua	
	ぜんぶ		ぜーんぶ	toàn bộ, tất cả	
	そうめん		そーうめん	mỳ sợi nhỏ	
	そのまま		そのままー	cứ nguyên như thế	
	それで		それでー	vì thế	ス
	たまご	卵	たまーご	trứng	
	だめ(な)		だめー	không được	
	たれ		たれー	nước chấm, nước xốt	
	つけます(たれを)【つける2】		つけまーす	chấm (nước chấm)	
	できます(りょうりのじゅんぴが)【できる2】		できまーす	xong	
	では		でーは	Vậy thì/ Vậy nhé!	ス
	とうがらし		とうがーらし	ớt	
	どうやって		どーうやって	bằng cách nào	
	とります【とる1】		とりまーす	lấy	
	なにも	何も	なにーも	không gì cả	
	におい		におーい	mùi	
	にます【にる2】		にまーす	giống, tương tự	
	のど		のーど	cổ họng	
	のみもの	飲み物	のみーもの	đồ uống	
	はじめて		はじーめて	lần đầu	
	ふた		ふたー	nắp, vung	
	ふふふ		————	hi hi hi (tiếng cười phụ nữ)	ス
	ブンチャー		ブンチャーー	bún chả	
	ベトナム		ベトナムー	Việt Nam	
	まだ		まーだ	vẫn chưa	
	まちます【まつ1】	待ちます	まちまーす	chờ	
	みんな		みんなー	mọi người	
	もう		もーう	đã ~	
	もう		もうー	~ nữa	
	もっと		もーっと	thêm nữa	
5	あつい		あつーい	nóng	
	いちねんじゅう	一年中	いちねんじゅうー	quanh năm	ス
	うつくしい		うつくしーい	đẹp, xinh đẹp	
	うみ	海	うーみ	biển	
	おおい	多い	おーおい	hiều	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	おきなわ	沖縄	おきなわ	Okinawa	
	おもいます【おもう1】	思います	おもいまーす	nghĩ	
	かい	～回	———	～lần	ス
	かえります【かえる1】		かえりまーす	trở về	
	かります【かりる2】	借ります	かりまーす	thuê, mượn	
	かんこう		かんこう	tham quan	
	かんこうシーズン		かんこうシーゾーン	mùa du lịch	
	くこう	空港	くこう	sân bay	
	けしき		けーしき	phong cảnh	
	コース		コーース	hành trình tham quan	
	コート		コート	áo khoác dài, áo măng tô	ス
	こみます【こむ1】		こみまーす	đồng đúc	
	さむい		さむーい	lạnh	ス
	サングラス		サングーラス	kính râm	
	シーズン		シーゾーン	mùa	
	しぜん		しぜん	tự nhiên, thiên nhiên	
	しま		しま	đảo	
	ジャケット		ジャッケット、 ジャケッット	áo khoác	ス
	しんせつ(な)		しーんせつ	thân thiện, tử tế	
	すくない	少ない	すくなーい	ít	
	すばらしい		すばらしーい	tuyệt vời	
	それから		それから	sau đó	ス
	ダイビング		ダーイビング	lặn sâu	
	たいふう		たいふーう	bão	ス
	たかい	高い	たかーい	đắt	
	タクシー		タクシー	taxi	ス
	たべもの	食べ物	たべーもの	đồ ăn	
	つかれます【つかれる2】		つかれまーす	mệt	
	つきます(ふねが)【つく1】	(着きます(ふねが))	つきまーす	đến nơi	
	つゆ		つゆ	mùa mưa	
	で(それで)		———	và rồi	ス
	できれば		できーれば	nếu được	
	でも		でーも	nhưng	
	どう		どーう	như thế nào	
	どうぐ		どうぐー	dụng cụ	
	とき	(時)	ときー	lúc, khi	
	ドライブ(します) (【する3】)		ドラーイブ	lái xe hơi đi chơi	
	のります【のる1】	乗ります	のりまーす	lên	
	バス		バス	xe buýt	ス
	はやい(はやく)		はやーい(はーやく)	nhanh	
	ひこうき		ひこーうき	máy bay	
	ひろい	広い	ひろーい	rộng	ス
	ふね		ふーね	thuyền	
	ほっ		———	(tiếng thở phào)	
	ほっとします【ほっとする3】		ほっとしまーす	thở phào nhẹ nhõm	
	ホテル		ホーテル	khách sạn	
	ほんとうに／ほんとに		ほんとうに / ほんとに	thật sự là	ス
	もっていきます【もっていく1】	持っていきます	もっていきまーす、 もーっていきます	mang đi	
	やすい	安い	やすーい	rẻ	
	ゆたか(な)		ゆーたか	phong phú	
	ゆれます(ふねが)【ゆれる2】		ゆれまーす	rung, lắc	
	よる	夜	よーる	buổi tối	ス
	りょうきん	(料金)	りょーうきん	tiền phí	
	りょこう(します) (【する3】)	旅行(します)	りょこう	đi du lịch	
	レンタル(します) (【する3】)		レーンタル	thuê	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
6	アクセサリー		アークセサリー、 アクセサリー	trang sức	ス
	あまり(～ない)		あまり	không ~ lắm	
	ありがとう		ありがとう	Cảm ơn.	
	アンケート		アンケート、 アンケート	bản điều tra	
	いかが		いかが	~ thì thế nào? (cách nói lịch sự của どう)	
	いきもの	(生き物)	いきもの	sinh vật	ス
	いちにちじゅう	一日中	いちにちじゅう	suốt cả ngày	
	いやあ		_____	Ừm...	ス
	イルカ		いるか	cá heo	
	ええ		_____	Ừ., Vâng.	
	おかし(かし)		おかし	bánh kẹo	
	おきなわガラス	沖縄ガラス	おきなわガラス	xưởng thổi thủy tinh Okinawa	
	おきゃくさま	お客さま	おきゃくさま、 おきゃくさま	quý khách (cách nói lịch sự của おきゃくさん)	
	おどり		おどり	điệu múa, điệu nhảy	
	オプションプラン		オプションプラン	kế hoạch tùy chọn	
	おもいで	(思い出)	おもいで	kỷ niệm	
	およぎます【およぐ1】	泳ぎます	およぎます	bơi lội	
	おんがく	音楽	おんがく	âm nhạc	
	ガイド		ガイド	hướng dẫn viên du lịch	
	かきます【かく1】	書きます	かきます	viết	
	ガラス		ガラス	thủy tinh	
	かわ	川	かわ	sông	
	ききます【きく1】	聞きます	ききます	nghe	
	きょう	今日	きょう	hôm nay	
	きょうりよく(します) (【する3】)	協力(します)	きょうりよく	hợp tác, hiệp lực	
	ごきょうりよく	ご協力(協力)	ごきょうりよく	hợp tác, hiệp lực (cách nói lịch sự)	
	ごさんか(さんか)	ご参加(参加)	ごさんか	sự tham gia (cách nói lịch sự)	
	コップ		コップ	cốc	
	さんか(します) (【する3】)	参加(します)	さんか	tham gia	
	じかん	時間	じかん	thời gian	
	しつもん	質問	しつもん	câu hỏi	
	ショー		ショー	buổi trình diễn	
	じょせい	女性	じょせい	nữ giới	
	すいぞくかん		すいぞくかん	thủy sinh cung	
	すごい(すごく)		すごい(すごく)	tuyệt vời (vô cùng)	
	せいべつ	性別	せいべつ	giới tính	
	それなら		それなら	nếu vậy thì	
	たのしい	楽しい	たのしい	vui vẻ	
	だんせい	男性	だんせい	nam giới	
	ちょうど		ちょうど	vừa đúng	
	ちょうどいい		ちょうどいい	vừa khít, vừa đủ	
	ツアー		ツアー	tour du lịch	
	ツアーめい	ツアー名	ツアーめい	tên tour	
	つくります【つくる1】	作ります	つくります	làm	
	どうぶつ		どうぶつ	động vật	
	とても		とても	rất	
	ないよう	内容	ないよう	nội dung	
	ネックレス		ネックレス	vòng cổ	
	ねんれい	年齢	ねんれい	độ tuổi	
	パンフレット		パンフレット	tờ quảng cáo dạng sách gấp	
	ふうん		_____	Ừm..., Hừm...	ス
	ふつう		ふつう	bình thường	
	プラン		プラン	kế hoạch	
	ぶんか	文化	ぶんか	văn hóa	
	へえ		_____	Ồ!, Thế á!	
	まあまあ(な)		まあまあ、まあまあ	bình thường, tạm tạm	ス

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	みじかい	短い	みじかーい	ngắn	
	みやざと(みやさと)／みやざとさん	宮里／宮里さん	みやーざと(みやーさと) ／みやーざとさん	Miyazato (tên người)	
	めずらしい		めずらしーい	lạ, hiếm	
	もり		もりー	rừng rậm	
7	あさ	朝	あーさ	buổi sáng	
	あした		あしたー	ngày mai	
	あつまります【あつまる1】		あつまーりまーす	tập hợp, tập trung	
	あめ	雨	あーめ	mưa	
	あんない(します)【する3】		あんなーい	hướng dẫn, chỉ dẫn	
	いす		いすー	ghế	
	イベント		イベントー	sự kiện	
	いま	今	いーま	bây giờ	
	うけつけ	受付	うけつけー	lễ tân, tiếp tân	
	おしえます【おしえる2】		おしえまーす	dạy	
	おべんとう(べんとう)		おべんとうー	cơm hộp	
	おわります【おわる1】		おわりまーす	xong, kết thúc	
	カード		カードー	thẻ	
	かいじょう	会場	かいじょうー	hội trường	
	かきます【かく1】		かきまーす	vẽ	
	かたづけ		かたづけー	dọn dẹp, sắp xếp	
	カメラ		カマーラ	máy ảnh	
	ききます【きく1】	聞きます	ききまーす	hỏi	
	きょうしつ		きょうしつー	phòng học	
	ご／～ご	～語	～ごー	tiếng～(ngôn ngữ)	
	こたえます【こたえる2】		こたえまーす	trả lời	
	こちらこそ		こちらこーそ	Chính tôi mới là người mong được giúp đỡ.	
	コンテスト		コンテスト	cuộc thi	
	コンピューター		コンピューター	máy tính	
	さいとう／さいとうさん		さいとうー ／さいとうさんー	Saito (tên người)	
	さがします【さがす1】		さがしまーす	tìm	
	さつえい	撮影	さつえいー	chụp ảnh	
	ざんねん(な)		ざんねんー	đáng tiếc	
	じ／～じ	～時	～じー	～ giờ	
	しかい		しかいー	đẫn chương trình	
	じしん		じしんー	tự tin	
	じゅうしょ	住所	じゅうしょー	địa chỉ	
	じゅんび		じゅんぴー	chuẩn bị	
	しります【しる1】		しりまーす	biết	
	スタッフ		スターッフ	nhân viên	
	スピーチ		スピーチー	hùng biện, phát biểu	
	スピーチコンテスト		スピーチコンテスト	cuộc thi hùng biện	
	その		そのー	～ đó	
	たくさん		たくさんー	nhiều	
	たなか／たなかさん	田中／田中さん	たなかー ／たなかさんー	Tanaka (tên người)	
	たんとう		たんとうー	phụ trách	
	チキン		チーキン	thịt gà	
	ついたち	1日／一日	ついたちー	mùng 1	
	つうやく		つうやくー	phiên dịch	
	つかいます【つかう1】	使います	つかいまーす	dùng, sử dụng	
	つくえ		つくえー	bàn	ス
	つごう		つごうー	hoàn cảnh, tình hình	
	できます【できる2】		できまーす	có thể	
	でんわばんごう	電話番号	でんわばんごうー	số điện thoại	
	ならべます【ならべる2】		ならべまーす	sắp xếp	
	にほんご	日本語	にほんごー	tiếng Nhật	
	にほんまつり	日本まつり	にほんまつりー	lễ hội Nhật Bản	
	はじめます【はじめる2】		はじめまーす	bắt đầu	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	ばしょ	場所	ばしょ	địa điểm	
	はなします【はなす1】	話します	はなしまーす	nói chuyện	
	ひ	日	ひー／ひ	ngày	
	ビデオ		ビ－デオ	video	
	ビデオカメラ		ビデオカ－メラ	máy quay video	ス
	ひろば	(広場)	ひーろば	quảng trường	
	ふります【ふる1】		ふりまーす	roi	
	ふん／～ふん／ぶん	～分	～ふん	～ phút	
	ホール		ホ－ール	hội trường	
	ぼしゅう	募集	ぼしゅう	tuyển dụng, chiêu mộ	
	ボランティア		ボラ－ンティア	tình nguyện	
	マンガきょうしつ		マンガきょーしつ	lớp học về truyện tranh	
	みっか	3日／三日	みっか	mùng 3	
	むり(な)		むーり	quá sức	
	もんだい		もんだい	vấn đề	
	ヨサコイ		ヨサコイ	yosakoi	
	らいげつ	来月	らーいげつ	tháng sau	ス
	れんらく(します) (【する3】)	連絡(します)	れんらく	liên lạc	
	れんらくさき	連絡先	れんらくさき	địa chỉ liên lạc	
	わかります【わかる1】		わかりまーす	hiểu	
	わるい		わるーい	xấu, tệ	
8	あさって		あさーって	ngày kia	ス
	あちら		あちら	phía đằng kia	ス
	いそがしい		いそがしーい	bận rộn	
	いりぐち	(入り口)	いりぐち	cửa vào	ス
	いんしょく	飲食	いんしょく	ăn uống	
	うしろ	(後ろ)	うしろ	phía sau	
	うちわ		うちーわ	quạt giấy	
	えんりょ(します) (【する3】)	(遠慮(します))	えんりょ	khách sáo, ngại ngùng	
	おねがい	(お願い)	おねがい	nhờ vả	
	カラオケ		カラオケ	karaoke	
	カラオケコンテスト		カラオケコ－ンテスト	cuộc thi karaoke	
	きん(きんようび)	金	きーん	thứ sáu	
	ごご	午後	ごーご	chiều, tối (PM)	
	ごぜん	午前	ごーぜん	sáng, trưa (AM)	
	ことし	今年	ことし	năm nay	
	コンサート		コ－ンサ－ト	hòa nhạc	
	さんかひ	参加費	さんかーひ	phí tham gia	
	ジェイポップ/Jポップ		ジェイポ－ップ	nhạc pop Nhật Bản	
	ジェイポップコンサート/Jポップコンサート		ジェイポップコ－ンサ－ト	buổi trình diễn Jpop	
	しゃしん	写真	しゃしん	ảnh	
	じゅうどう	柔道	じゅーどう	judo (nhu đạo)	
	じゅうどうデモンストレーション	(柔道デモンストレーション)	じゅうどうデモンストレ－ション	biểu diễn judo	
	たいこ		たいこ	trống	
	たいこきょうしつ		たいこきょーしつ	lớp học đánh trống	
	だいじょうぶ(な)		だいじょーぶ	không sao, ổn	
	デモンストレーション		デモンストレ－ション	buổi trình diễn	
	ど(どようび)	土	どー	thứ bảy	
	どうも(ありがとう)		どーうも	Cảm ơn.	ス
	どこ		どーこ	ở đâu	
	なか	中	なーか	bên trong	
	にち(にちようび)	日	にーち	chủ nhật	
	にちじ	日時	にーちじ	ngày giờ	
	にゅうじょう	入場	にゅうじょう	vào cửa	
	にゅうじょうりょう	入場料	にゅうじょーりょう	phí vào cửa	
	はじまります【はじまる1】		はじまりまーす	bắt đầu	
	はじめ		はじめ	ban đầu	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	はじめに		はじめに	đầu tiên	ス
	はん	～半	～はん	～ rượu	
	ふつか	2日／二日	ふつか	mùng 2	
	プログラム		プルーグラム	chương trình	
	ほんじつ	(本日)	ほんじつ	hôm nay (tràng trọng)	
	みなさん		みなさん	mọi người	
	むりょう	無料	むりょう	miễn phí	
	もうすぐ		もうすぐ	sắp	ス
	もらいます【もらう1】		もらいます	nhận	
9	ああ			A~!	
	あいさつ		あいさつ	chào hỏi	
	あいます【あう1】	会います	あいます	gặp	
	あげます【あげる2】	(上げます)	あげます	tặng, cho	
	あそびます【あそぶ1】		あそびます	chơi	
	あちらこちら		あちらこちら	khắp nơi	ス
	いえ	家	いえ	nhà	
	いえじゅう	(家中)	いえじゅう	cả nhà, khắp nhà	ス
	います【いる2】		います	có	
	いもうと		いもうと	em gái (của mình)	
	いもうとさん		いもうとさん	em gái (của người khác)	ス
	うち	(家)	うち	nhà	
	おおそうじ	大そうじ	おおそうじ	tổng vệ sinh	
	おおみそか		おおみそか	ngày cuối năm	
	おかあさん	お母さん	おかあさん	mẹ (của người khác)	
	おしょうがつ(しょうがつ)	お正月(正月)	おしょうがつ、 おしょうがつ	tết, lễ đón năm mới	
	おせち(りょうり)	おせち(料理)	おせち (おせちりょうり)	món ăn ngày tết	
	おせわ(せわ)	お世話(世話)	おせわ	chăm sóc, giúp đỡ, quan tâm	
	おとうさん	お父さん	おとうさん	bố (của người khác)	
	おとしだま		おとしだま	tiền mừng tuổi	
	おめでとう		おめでとう	Chúc mừng!	
	おや		おや	bố mẹ (của mình)	
	かざりつけ		かざりつけ	treo đồ trang trí, bày biện	
	かざります【かざる1】		かざります	trang trí	
	かるた		かるた	karuta	
	がんじつ	元日	がんじつ	ngày mùng 1 tết	
	がんたん	元旦	がんたん	sáng mùng 1 tết	
	きゅうねんちゅう	旧年中	きゅうねんちゅう	suốt năm qua	
	ごちそう		ごちそう	chiêu đãi	
	こども	子ども	こども	trẻ con	
	ごろごろします【ごろごろする3】		ごろごろします	không làm gì (trạng thái thả lỏng, thư giãn)	
	じゅう	～中	～じゅう	trong suốt ~	ス
	しょうがつ	正月	しょうがつ	tết	
	しんいち／しんいちさん	新一／新一さん	しんいち しんいちさん	Shinichi (tên người)	
	じんじゃ		じんじゃ	đền thờ thần	
	しんせき		しんせき	họ hàng	
	すごします【すごす1】		すごします	sống, trải qua	
	ずっと		ずっと	suốt	
	そうじ(します) (【する3】)		そうじ	dọn dẹp	
	たいへん		たいへん	rất, vô cùng	
	だって		だって	vì là	ス
	ちゅう／～ちゅう	～中	～ちゅう	trong khi ~, đang ~	
	つま		つま	vợ (của mình)	
	つまらない		つまらない	chán, buồn tẻ	
	ディーブイディー／DVD		ディーブイディー	DVD	
	てら		てら	chùa	
	とくべつ(な)		とくべつ	đặc biệt	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	どのぐらい		どのぐらゐ、どーのぐらゐ	bao lâu	
	にちかん／～にちかん／かかん／～かかん	～日間	～にちーかん／かーかん	～ ngày	
	ねん／～ねん	～年	_____	～ năm	
	ねんがじょう		ねんがじょう	thiếp mừng năm mới	
	はつもうで		はつもーうで	đi lễ đầu năm	
	ひさしぶり		ひさしぶり	lâu lắm rồi	
	フランス		フランス	Pháp	
	へいせい	平成	へいせい	Bình Thành	
	ホンコン		ホーンコン	Hồng Kông	
	まいとし	毎年	まいとし	hàng năm	
	めんどう(な)		めんどーう	phiền toái	
	やすみ	休み	やすみー	nghe	
	よっか	4日／四日	よっか	mùng 4	
	わあ		_____	Uây ~!	ス
10	あきまつり	秋まつり	あきまーつり	lễ hội mùa thu	
	あめ		あめ	kẹo	
	あれ		あれ	cái kia (xa cả người nói và người nghe)	ス
	いつ		いーつ	khi nào	
	いつか	5日／五日	いつか	mùng 5/ 5 ngày	
	いのります【いのる1】		いのりまーす	cầu nguyện	
	いわいます【いわう1】	(祝います)	いわいまーす	chúc mừng	
	うたいます【うたう1】		うたいまーす	hát	
	おとこのこ	男の子	おとこーのこ	bé trai	
	おどります【おどる1】		おどりまーす	nhảy, múa	
	おに		おにー	quỷ	
	かざり		かざり	vật trang trí	
	かんしゃ(します)【する3】		かーんしゃ	cảm tạ, cảm ơn	
	きもの	(着物)	きもの	kimono	
	ぎょうじ	(行事)	ぎょうじー、ぎょーうじ	sự kiện, lễ hội	
	こいのぼり		こいのーぼり	cờ cá chép	
	こどものひ	子どもの日	こどものひー	tết thiếu nhi	
	これ		これ	cái này	
	さくらし	佐倉市	さくらーし	thành phố Sakura	
	し	(～市)	_____	thành phố	
	しあわせ		しあわせ	niềm hạnh phúc	
	しあわせ(な)		しあわせ	hạnh phúc	
	しちごさん	七五三	しちごさん	lễ ba-năm-bảy tuổi	
	しゅうかく		しゅうかく	thu hoạch	
	じょうず(な)	(上手(な))	じょうずー	giỏi	
	せいちょう(します)【する3】		せいちょう	trưởng thành	
	せつぶん		せつぶん	ngày Lập xuân	
	そして		そして	và	
	たなばた		たなばた	lễ Thất tịch	
	たなばたかざり		たなばたかーざり	trang trí ngày lễ Thất tịch	
	ため		ためー	để, vì	
	ちとせあめ		ちとせーあめ	kẹo chitose	
	とります(しゃしんを)【とる1】		とりまーす	chụp (ảnh)	
	ながいき	(長生き)	ながーいき、ながいーき	sống lâu	
	なげます【なげる2】		なげまーす	ném	
	なのか	7日／七日	なのか	mùng 7	
	なります【なる1】		なりまーす	trở nên, trở thành	
	にんぎょう		にんぎょう	búp bê	
	ねがい	(願い)	ねがーい	điều ước, thỉnh cầu	ス
	ねがいごと	(願い事)	ねがいごと	điều ước	
	ねがいます【ねがう1】	(願います)	ねがいまーす	cầu nguyện	
	ピアノ		ピアノ	piano	
	ひなにんぎょう		ひなにーんぎょう	búp bê cho bé gái	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	ひなまつり		ひなまつり	lễ hội bé gái	
	びょうき		びょうき	bệnh, ốm	
	ほうさく		ほうさく	được mùa, bội thu	
	ほし		ほし	ngôi sao	
	ほしまつり		ほしまつり	lễ hội sao	ス
	まつり		まつり	lễ hội	
	まめ		まめ	đậu	
	まめまき		まめまき	ném đậu đuổi quỷ	
	むかし		むかし	ngày xưa	
11	アイロン		アイロン	bàn là	
	インターネット		インターネット	internet	ス
	うごきます【うごく1】		うごきます	chạy, hoạt động	
	エアコン		エアコン	điều hòa	
	おと	音	おと	âm thanh	
	おとします【おとす1】		おとします	làm rơi, đánh rơi	
	おんがくプレーヤー	音楽プレーヤー	おんがくプレーヤー	máy nghe nhạc	
	かわいい／かわいさん		かわいい かわいさん	Kawai (tên người)	
	き	気	き	cảm xúc	
	き(そうじき)／～き		————	máy ~ (máy hút bụi)	
	きにします	気にします	きにします	để ý, bận tâm	
	くらべます【くらべる2】		くらべます	so sánh	
	クレジットカード		クレジットカード	thẻ tín dụng	
	こまります【こまる1】		こまります	gay go, rắc rối	
	こわれます【こわれる2】		こわれます	bị hỏng	
	サイト		サイト	trang web	
	しょうひん	商品	しょうひん	sản phẩm	
	ショッピング		ショッピング	mua sắm	
	しんぱい(な)		しんぱい	lo lắng	
	すいはんき		すいはんき	nồi cơm điện	
	すずき／すずきさん		すずき すずきさん	Suzuki (tên người)	
	せんしゅう	先週	せんしゅう	tuần trước	ス
	せんたくき／せんたっき		せんたくき せんたっき	máy giặt	
	せんぷうき		せんぷうき	quạt điện	
	そうじき		そうじき	máy hút bụi	
	たいへん(な)		たいへん	vất vả	
	ちょうし		ちょうし	tình trạng	
	でます【でる2】	出ます	でます	ra ngoài	
	てんいん		てんいん	nhân viên cửa hàng, người bán hàng	
	でんきせいひん	電気製品	でんきせいひん	đồ điện, hàng điện tử	
	でんしレンジ	(電子レンジ)	でんしレンジ	lò vi sóng	
	ときどき		ときどき	thỉnh thoảng	
	なにか	何か	なにか	cái gì đó	
	ネット		ネット	mạng (internet)	
	ネットショッピング		ネットショッピング	mua sắm trực tuyến	
	はなし	話	はなし	câu chuyện	
	ほしい		ほしい	muốn có	ス
	みず	水	みず	nước	
	ラジオ		ラジオ	đài phát thanh	
	れいぞうこ		れいぞうこ	tủ lạnh	
12	ううん／うーん		————	Ừm...	
	エネルギー		エネルギー	năng lượng	
	おおきい	大きい	おおきい	to, lớn	
	おおきさ	大きさ	おおきさ	độ lớn	
	おしゃれ(な)		おしゃれ	điều đả, ăn diện	ス
	おもい		おもい、おもい	nặng	
	おもさ		おもさ	cân nặng	
	カラー		カラー	màu sắc	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	かるい		かるい ^一 、かる ^一 い	nhẹ	
	かんたん(な)		かんたん ^一	dễ dàng, đơn giản	
	きに いります	気に いります	きに いりま ^一 す	thích, ưa thích	
	きのう	機能	き ^一 のう	chức năng	
	グレー		グレイ ^一	màu xám	
	こっち		こち ^一	cái này, đàng này	
	ごみ/ゴミ		ごみ ^一	rác	
	コメント		コメン ^一 ト	ý kiến, bình luận	
	サイズ		サイ ^一 ズ	kích cỡ	
	しょうエネ	省エネ	しょうエネ ^一	tiết kiệm năng lượng	
	しょうエネルギー	省エネルギー	しょうエネ ^一 ルギー、 しょうエネ ^一 ルギー	tiết kiệm năng lượng	
	すてます【すてる2】		すてま ^一 す	vứt	
	ぜいこみ	税込	ぜいこみ ^一	bao gồm thuế	
	そうりょう	送料	そ ^一 りょう	phí vận chuyển	
	たぶん		た ^一 ぶん	có lẽ	
	ちいさい	小さい	ちいさ ^一 い	nhỏ	
	デザイン		デザ ^一 イン	thiết kế	
	てん/～てん～(3.5)		～て ^一 ん	～phẩy～(số thập phân)	ス
	どちら		ど ^一 ちら	phía nào, cái nào	
	どっち		ど ^一 っち	cái nào (giữa 2 lựa chọn)	ス
	とどきます【とどく1】		とどきま ^一 す	được chuyển đến	
	ねだん		ねだん ^一	giá tiền, giá cả	
	ふくざつ(な)		ふくざつ ^一	phức tạp	
	べんり(な)		べ ^一 んり	tiện lợi	
	ほう		ほう ^一	mặt, phương diện (dùng khi so sánh, một mặt nào đó hơn một mặt khác)	
	まんぞく(します) (【する3】)		ま ^一 んぞく	hài lòng	
	モード		モー ^一 ド	chế độ	
	モデル		モー ^一 デル、モデル ^一	mẫu, kiểu, dáng	
	ユーザーコメント		ユーザ ^一 ーコメン ^一 ト	ý kiến người dùng	
	よくじつ	翌日	よくじつ ^一	ngày tiếp theo, ngày hôm sau	
	らく(な)	(楽(な))	らく ^一	thoải mái, nhàn hạ	
	レッド		レー ^一 ド	màu đỏ	
	レビュー		レー ^一 ビュー	đánh giá	
13	あき	秋	あ ^一 き	mùa thu	ス
	あたり		あ ^一 たり	vùng, khu vực	
	あるきます【あるく1】	歩きます	あるきま ^一 す	đi bộ	ス
	いし		いし ^一	đá	
	いじょう		い ^一 じょう	hơn～,～trở lên	
	え	絵	え ^一	tranh	
	おおきに		おお ^一 きに	Cảm ơn. (phương ngữ Kyoto)	ス
	おおさか	大阪	おお ^一 さか	Osaka	
	おかしやさん		おかし ^一 やさん	cửa hàng bánh kẹo	ス
	おがわ/おがわさん	小川/小川さん	おが ^一 わ おが ^一 わさん	Ogawa (tên người)	
	おきます【おく1】	おきます	おきま ^一 す	đặt, để	
	おくります【おくる2】	送ります	おくりま ^一 す	gửi	
	おしろ(しろ)		おしろ ^一	thành, lâu đài	ス
	おちゃ	お茶	おち ^一 や	trà xanh	
	おっと		おっ ^一 と	chồng (của mình)	ス
	おてら(てら)		おて ^一 ら	chùa	
	おにわ(にわ)		おに ^一 わ	khu vườn	ス
	おはな	お花	おは ^一 な	nghệ thuật cắm hoa	
	おはよう		おは ^一 よう	Chào. (buổi sáng)	ス
	おみやげ(みやげ)		おみ ^一 やげ	quà lưu niệm	ス
	おめでたい(めでたい)		おめで ^一 たい、 おめで ^一 たい	đáng mừng, đáng chúc mừng	
	おわり		おわ ^一 り	kết thúc	
	おわりごろ		おわ ^一 りご ^一 ろ	khoảng cuối	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	かいがい	(海外)	かーいがい	nước ngoài	
	がいこくじん	外国人	がーいこくじん	người nước ngoài	
	かいめ／～かいめ	～回目	～かいめー	lần thứ ~	
	かどう	華道	かーどう	hoa đạo	
	カフェ		カーフェ	quán cà phê	ス
	き	(木)	きー	cây	
	ぎおん	祇園	ぎおん	Gion	
	きぞく		きーぞく	quý tộc	
	きもち	(気持ち)	きもち	cảm giác	
	きもち(が) いい	(気持ち(が) いい)	きもち(が) いーい	thoải mái, thư thái	
	きょうことば	京ことば	きょうこーとば	tiếng Kyoto	
	きょうと	京都	きょーと	Kyoto	
	きよねん	去年	きょーねん	năm ngoái	
	きよみずでら	清水寺	きよみずでら	chùa Kiyomizu	
	きよみずの ぶたい	清水の ぶたい	きよみずの ぶーたい	vũ đài Kiyomizu	
	キロ／～キロ		～ーキロ	~ cân, kilogram	
	きん	金	きーん	vàng	
	きんかくじ／きんかく	金閣寺／金閣	きーんかくじ／ きーんかく	chùa Vàng	
	ケルン		ケールン	Koeln	
	こ／～こ		～ーこ	~ chiếc/cái (cách đếm đồ vật nhỏ hình cầu hoặc hình hộp)	
	こくめい	国名	こくめい	tên nước	
	ここ		ここ	ở đây	
	ごしょ	御所	ごーしょ	Gosho (nơi ở của Thiên Hoàng)	
	これから		これから	từ giờ	ス
	ごろ／～ごろ		～ごーろ	khoảng ~	
	さくら		さくら	hoa anh đào	
	さつき		さーつき	lúc này	ス
	ざっし		ざっし	tạp chí	
	さどう	茶道	さーどう	trà đạo	
	さむらい	(侍)	さむらい	samurai	
	しじょうかわらまち	四条河原町	しじょうかわらーまち	khu Shijoukawara	
	しずか(な)		しーずか	trầm tĩnh, yên tĩnh	
	じだい		じだい	thời đại	
	しゅっぱつ(します) (【する3】)	出発(します)	しゅっぱつ	xuất phát	ス
	しょうぐん		しょうぐん	tướng quân (người chỉ huy quân sự đứng đầu nước)	
	しろ		しろ	thành, lâu đài	
	ステージ		ステーージ	sân khấu	ス
	せいぎ／～せいぎ		～せーいぎ	thể kỹ thứ ~	
	せきてい	石庭	せきてい	vườn đá	
	せつめい(します) (【する3】)		せつめい	giải thích	ス
	たてます【たてる2】		たてまーす	xây dựng	
	たても		たてーもの	tòa nhà	ス
	たのしみ	楽しみ	たのしーみ	niềm vui, sự mong đợi	
	たのしみにします	楽しみにします	たのしーみにしまーす	mong ngóng, trông chờ	ス
	つぎ		つぎー	tiếp theo	
	つよい		つよーい	mạnh mẽ	ス
	てき／～てき		～てき	mang tính ~	
	でんとう		でんとう	truyền thống	ス
	でんとうてき(な)		でんとうてき	truyền thống	ス
	てんのう		てんのーう	Thiên Hoàng	
	ドイツ		ドーイツ	Đức	
	とくがわしょうぐん	徳川しょうぐん	とくがわしよーうぐん、 とくーがわしよーうぐん	tướng quân Tokugawa (tướng quân thời Edo)	ス
	なかごろ	中ごろ	なかごろ	khoảng giữa	
	にじょうじょう	二条城	にじょーうじょう	thành Nijou	
	にほんてき(な)	日本てき(な)	にほんてき	phong cách Nhật Bản	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	にわ		にわ	khu vườn	
	はじめごろ		はじめごろ	khoảng đầu	
	はしら		はしら	cột, cái trụ	
	はな	花	はな	hoa	ス
	はなみ	(花見)	はなみ	ngắm hoa anh đào	ス
	ぶし		ぶし	vũ sỹ	
	ぶたい		ぶたい	vũ đài	
	へいあんじんぐう	平安神宮	へいあんじんぐう	điện thờ Heian	
	へや		へや	phòng	
	ほう／ほお			Uầy ~!	ス
	ほん／～ほん／ぼん／ぽん	～本		～ cây (đếm vật tròn, dài)	
	ほんもの	(本物)	ほんもの	đồ thật	
	まい	～まい		～ tờ (đếm vật mỏng)	
	まいこさん		まいこさん	maiko (vũ kỹ nhân)	
	まえ	前	まえ	trước	
	まつ		まつ	cây tùng	
	みえます【みえる2】	見えます	みえます	nhìn thấy	ス
	ミステリアス(な)		ミステリアス	thần bí	ス
	みせます【みせる2】	見せます	みせます	cho xem	
	メール		メール	thư điện tử, email	
	モダン(な)		モダン	hiện đại	ス
	もみじ		もみじ	lá đỏ	
	や(やさん)／～やさん			cửa hàng ~	ス
	やく～		やく～	khoảng ~	
	ようこそ		ようこそ	Hoan nghênh!	ス
	よかったら		よかったら	nếu được thì, nếu không chê thì	
	よく		よく	làm ~ tốt	
	リーダー		リーダー	thủ lĩnh, lãnh đạo	
	りっぱ(な)		りっぱ	tuyệt vời, xuất chúng	ス
	りょうあんじ	龍安寺	りょうあんじ	chùa Ryoan	
	れきし		れきし	lịch sử	
	ろくおんじ	鹿苑寺	ろくおんじ	chùa Rokuon	
14	いつごろ		いつごろ	tầm khi nào	
	うた		うた	bài hát	
	おお			Ồ!	ス
	おはか(はか)		おはか	mộ	
	おりもの		おりもの	đồ dệt	
	かぜ	風	かぜ	gió	
	かたな		かたな	kiếm Nhật	
	かみさま		かみさま	thần	
	かみなり	(雷)	かみなり	sấm sét	
	きんし	禁止	きんし	cấm	
	けいたいでんわ	携帯電話	けいたいでんわ	điện thoại di động	
	こい		こい	tình yêu	
	こきんわかしゅう	古今和歌集	こきんわかしゅう	Kokin Wakashu (tuyển tập thơ Nhật Bản)	ス
	こくほう	国宝	こくほう	quốc bảo	
	ごめんなさい		ごめんなさい	Xin lỗi.	
	さわります【さわる1】		さわります	sờ, chạm tay vào	
	じ		じ	chữ viết	ス
	じゅうたん		じゅうたん	thảm	
	しょ	書	しょ	văn thư, thư tịch	
	しょう	使用	しょう	sử dụng	
	せんそう		せんそう	chiến tranh	
	つち	(土)	つち	đất	ス
	てがみ		てがみ	thư	ス
	でんわ(します)【する3】	電話(します)	でんわ	điện thoại	ス
	どうして		どうして	tại sao	
	とよとみひでよし	豊臣秀吉	とよとみひでよし	Toyotomi Hideyoshi	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	はくぶつかん		はくぶつーかん	bảo tàng	
	はこ		はこ	hộp	ス
	はこびます【はこぶ1】		はこびまーす	vận chuyển	
	ふうじんらいじんずびょうぶ	風雷神神図屏風	ふうじんらいじんずびよ ーうぶ	bức bình phong Thần Gió Thần Sấm	
	ふく		ふくー	quần áo	
	フラッシュ		フラッッシュ	đèn flash	
	ぶんかざい	(文化ざい)	ぶんかーざい	di sản văn hóa	
	ペルシャ		ペールシャ	Ba Tư	
	ポルトガル		ポルトガル	Bồ Đào Nha	
	ほん	本	ほん	sách	
	やきもの		やきもの	đồ gốm sứ	
	やっぱり		やっぱーり	quả là, đúng là	
	ゆしゆつ(します)【する3】		ゆしゆつ	xuất khẩu	
	ヨーロッパ		ヨーロッパ	châu Âu	
	れきしてき(な)		れきしてき	mang tính lịch sử	ス
	ワイン		ワーイン	rượu vang	
15	あきます【あく1】		あきまーす	mở	
	あげます【あげる2】	(上げます)	あげまーす	tặng	
	あびます【あびる2】		あびまーす	tắm	ス
	あぶら		あぶら	dầu	
	エコ		エーコ	tiết kiệm, sinh thái	
	エコかつどう		エコかーつどう	hành động tiết kiệm năng lượng	
	エコバッグ		エコバッグ	túi sinh thái, túi bảo vệ môi trường	
	おんど		おーんど	nhiệt độ	
	かいぎ		かーいぎ	cuộc họp, hội nghị	
	かいぎしつ		かいぎーしつ	phòng họp	
	かつどう		かつどう	hoạt động	
	かみ		かみー	giấy	
	カン		カーン	lon	
	かんがえ		かんがーえ	suy nghĩ	ス
	かんきょう		かんきょう	môi trường	
	きをつけます	気をつけます	きをつけまーす	chú ý, cẩn thận	
	くうき	(空気)	くーうき	không khí	
	グリーンカーテン		グリーンカーテン	rèm che bằng cây xanh	
	けします【けす1】		けしまーす	tắt	
	コピー		コーピー	copy	
	さげます【さげる2】	(下げます)	さげまーす	giảm	
	します(きれいに)【する3】		しまーす	làm (cho sạch đẹp)	
	しめます【しめる2】		しめまーす	đóng	ス
	シャワー		シャワー	vòi hoa sen	ス
	しよくぶつ		しよくぶつ	thực vật	
	しんぶんし		しんぶんし	giấy báo	
	スーパー		スーパ	siêu thị	
	すぐ		すーぐ	ngay lập tức	
	すずしい		すずしーい	mát mẻ	ス
	せいかつ		せいかつ	cuộc sống	
	たいせつ(な)		たいせつ	quan trọng	ス
	だいたい		だいたい	đại khái	ス
	だいどころ		だいどころ	nhà bếp	
	つきます(でんきが)【つく1】		つきまーす	bật (đèn sáng)	
	つけます(でんきを)【つける2】		つけまーす	bật (~ đèn)	
	できるだけ		できるだけ	hết sức có thể	
	でんき	電気	でーんき	điện	
	ドア		ドーア	cửa	
	ながします【ながす1】		ながしまーす	đổ (chất lỏng)	
	ビン		ビーン	cái bình, chai (thủy tinh)	
	ふくろ		ふくろー	túi	
	プラ(プラスチック)		プーラ(プラスチック)	nhựa	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	へらします【へらす1】		へらしまーす	làm giảm	
	まど		まーど	cửa sổ	
	むずかしい		むずかしい、 むずかしーい	khó	ス
	むだ(な)		むだー	lãng phí	
	むだにします		むだにしまーす	dùng một cách lãng phí	
	もったいない		もったいなーい	lãng phí	
	やぎ／やぎさん	(八木／八木さん)	やぎー／やぎさんー	Yagi (tên người)	
	やくにたちます		やくーにたちまーす	hữu ích	
	よごします【よごす1】		よごしまーす	làm bẩn (không ~ dòng nước/ không khí)	
	リサイクル(します) (【する3】)		リサーイクル	tái chế	
	わけます【わかる2】		わけまーす	phân loại	
	わすれます【わすれる2】		わすれまーす	quên	
16	あかちゃん	(赤ちゃん)	あーかちゃん	em bé	
	あきます【あきる2】		あきまーす	chán	
	あべ／あべさん		あべー／あべさんー	Abe (tên người)	
	いります【いる1】		いりまーす	cần	
	うります【うる1】		うりまーす	bán	
	おとうと		おとうとー	em trai (của mình)	
	おもちゃ		おもーちゃ	đồ chơi	ス
	かさ		かーさ	ô	
	きんじょ		きーんじょ	hàng xóm	
	くだもの		くだーもの	hoa quả	
	くつ		くつー	giày	
	クッション		クーッション	nệm ngồi, nệm tựa lưng	
	こうえん		こうえんー	công viên	
	ジャム		ジャーム	mứt	ス
	ショップ		ショッップ	cửa hàng	
	スーツケース		スーツケーース	va li	ス
	すてき(な)		すてきー	tuyệt vời	
	ちかく		ちーかく、ちかーく	gần	
	ひつよう(な)		ひつようー	cần thiết	
	ふえます【ふえる2】		ふえまーす	tăng lên	
	ふとん		ふとんー	chăn	
	フリーマーケット		フリーマーカーケット	chợ bán đồ cũ, chợ trời	
	ふるい	古い	ふるーい	cũ	
	プレゼント		プレーゼント	quà tặng	ス
	ベビーカー		ベビーカー	xe đẩy em bé	ス
	ベビーベッド		ベビーベッヅ	giường, nôi em bé	ス
	よろこびます【よろこぶ1】		よろこびまーす	vui mừng	ス
	りんご		りんごー	táo	ス
	レンタルショップ		レンタルショッップ	cửa hàng cho thuê	
17	イタリア		イタリアー	Ý	
	いまから	今から	いーまから	từ giờ	ス
	いままで	今まで	いままーで	cho đến giờ	
	うみべのカフカ	海辺のカフカ	うみべのカーフカ	"Kafka bên bờ biển" (tác phẩm của tiểu thuyết gia Murakami Haruki)	ス
	エキスポ／EXPO		エキスポー	hội trợ thế giới (EXPO)	
	エキスポ ななじゅう おおさか／EXPO'70 おおさか	EXPO'70 大阪	エキスポ ななーじゅう おおさか	EXPO Osaka 1970	
	おかもとらう	岡本太郎	おかもとたーらう	Okamoto Taro (tên nghệ sĩ)	
	おぼえます【おぼえる2】		おぼえまーす	nhớ	
	オリンピック		オリンピョック	Olympic	
	おんがくか	(音楽家)	おんがくかー	nhạc sĩ	
	か／～か	(～家)	かー	～ gia (tiểu thuyết gia)	
	がいこく	外国	がいこくー	nước ngoài	
	がか		かかー	họa sỹ	
	かがく		かーがく	khoa học	
	かがくしゃ		かがくーしゃ	nhà khoa học	

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	がくせい	学生	がくせい	sinh viên, học sinh	
	かけはし		かけはし	cầu nổi	
	かします【かす1】		かします	cho mượn	ス
	かつやく(します)【(する3)】		かつやく	hoạt động tích cực	
	かんとく		かんとく	đạo diễn	
	がんばります【がんばる1】		がんばります	cố gắng	
	きこく(します)【(する3)】		きこく	về nước	
	きっかけ		きっかけ	cơ duyên	
	きょういく		きょういく	giáo dục	
	きょういくしゃ		きょういくしゃ	nhà giáo dục	
	きんメダル	金メダル	きんメダル	huy chương vàng	
	くろさわあきら	黒澤明	くろさわあきら	Kurosawa Akira	
	くろやなぎてつこ	黒柳徹子	くろやなぎてつこ	Kuroyanagi Tetsuko	
	げいじゆつ		げいじゆつ	nghệ thuật	
	げいじゆつか		げいじゆつか	người làm nghệ thuật	
	けが		けが	vết thương	ス
	ごとうみどり	五嶋みどり	ごとうみどり	Goto Midori (tên nghệ sĩ violin)	
	さくひん		さくひん	tác phẩm	
	しあい		しあい	cuộc thi đấu	
	シーディー/CD		シーディー	CD	
	シーディープレーヤー/CDプレーヤー		シーディープレーヤー	máy chạy đĩa CD	
	しかいしゃ		しかいしゃ	người dẫn chương trình	
	しちにんのさむらい	七人の侍	しちにんのさむらい	Bảy samurai (phim)	ス
	しゃ(かがくしゃ)/~しゃ			nhà ~ (nhà hóa học)	
	じゅうどうか	(柔道家)	じゅうどうか	vận động viên judo	
	しょう		しょう	giải thưởng	
	しょうせつ		しょうせつ	tiểu thuyết	
	しょうせつか		しょうせつか	tiểu thuyết gia	
	じょゆう		じょゆう	nữ diễn viên	
	じんせい	(人生)	じんせい	đời người, cuộc đời	
	しんぜん		しんぜん	thân thiện	
	しんぜんたいし	(しんぜん大使)	しんぜんたいし	đại sứ thân thiện	
	スポーツ		スポーツ	thể thao	
	せかい		せかい	thế giới	
	せかいじゅう		せかいじゅう	khắp thế giới	ス
	せんしゆ		せんしゆ	tuyển thủ, vận động viên	
	せんせい	先生	せんせい	thầy, cô giáo	
	だいがく	大学	だいがく	đại học	
	たいし	(大使)	たいし	đại sứ	
	だいファン	大ファン	だいファン	fan cuồng	ス
	たいようのとう	太陽の塔	たいようのとう	tháp Mặt trời	
	たしか		たしか	có lẽ, nếu không nhầm thì	
	たち/~たち			hội, đám	
	つだうめこ	津田梅子	つだうめこ	Tsuda Umeko	
	なくなります【なくなる1】		なくなります	mất	
	ノーベルしょう		ノーベルしょう	giải Nobel	
	バイオリニスト		バイオリニスト	nghệ sĩ vĩ cầm	
	バイオリン		バイオリン	vĩ cầm	
	ひきます【ひく1】		ひきます	đánh, chơi nhạc cụ	
	ファン		ファン	người hâm mộ	
	ぶつりがく	(物理学)	ぶつりがく	vật lý học	
	ほか		ほか	khác, ngoài ra	
	メダル		メダル	huy chương	
	もちろん		もちろん	tất nhiên, đương nhiên	ス
	やましたやすひろ	山下泰裕	やましたやすひろ	Yamashita Yasuhiro	
	ゆかわひでき	湯川秀樹	ゆかわひでき	Yukawa Hideki	
	ユニセフ(UNICEF)		ユニセフ	UNICEF	
	らしょうもん	羅生門	らしょうもん	Rashomon (phim)	ス

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
18	りゅうがく(します) (【する3】)	留学(します)	りゅうがく	du học	
	あに		あーに	anh trai (của mình)	ス
	あのこと		あのこと	hồi ấy	ス
	あまえます【あまえる2】		あまえまーす	được chiều chuộng	
	いいます【いう1】	言います	いいまーす	nói	
	いちばん		いちーばん	nhất	
	いっぽん <じゅうどう>		いーっぽん	đòn ippon (judo)	ス
	いぬ		いぬー	chó	
	うれしい		うれしーい	vui sướng	
	オイルショック		オイルショッック	khủng hoảng dầu lửa	
	おきます【おきる2】	起きます	おきまーす	thức dậy	
	おしゃれします【おしゃれる3】		おしゃーれします	điều đà, ăn diện	
	おそい		おそい、おそーい	muộn	
	おとなしい		おとなしーい	hiền lành, ngoan ngoãn	ス
	カタカナ		カタカーナ	katakana	
	かなしい		かなしい、かなしーい	đau khổ, buồn bã	
	かんこく	(韓国)	かーんこく	Hàn Quốc	
	かんこくご	(韓国語)	かんこくご	tiếng Hàn Quốc	
	キャプテン		キャープテン	đội trưởng	
	きょうみをもちます(～に)	きょうみをもちま す(～に)	きょーみをもちまーす	có hứng thú/ quan tâm đến ~	ス
	けっこん(します) (【する3】)	結婚(します)	けっこん	kết hôn	
	けんか(します) (【する3】)		けんか	cãi nhau	
	こいびと		こいびと	người yêu	ス
	こうこう	高校	こうこう	trường cấp 3, THPT	
	ごけっこん(けっこん)	ご結婚(結婚)	ごけっこん	kết hôn (cách nói lịch sự)	ス
	ごりょうしん(りょうしん)		ごりょーしん	bố mẹ (của người khác)	ス
	ころ		こーろ	hồi, lúc, khi	ス
	サイン		さーイン	chữ kí	ス
	さかい/さかいさん		さーかい/さーかいさん	Sakai (tên người)	
	さそいます【さそう1】		さそいまーす	mời	
	しかります【しかる1】		しかりまーす	mắng	
	しつれい(な)		しつーれい	thất lễ, bất lịch sự	ス
	しゃかいじん	(社会人)	しゃかーいじん	người đi làm, người trong độ tuổi lao động	
	しゅうしょく(します) (【する3】)		しゅうしょく	xin việc, bắt đầu đi làm	
	しょうがくせい	小学生	しょうがーくせい	học sinh tiểu học	ス
	しょうがっこう	小学校	しょうがーっこう	trường cấp 1, tiểu học	
	じん/～じん	～人	～ーじん	người ~ (nói về quốc tịch)	ス
	しんぶん	(新聞)	しんぶん	báo chí	
	すすめます【すすめる2】		すすめまーす	khuyên	
	せいせき		せいせき	thành tích	ス
	せんだいし	仙台市	せんだーいし	thành phố Sendai	
	そつぎょう(します) (【する3】)		そつぎょう	tốt nghiệp	ス
そと	外	そーと	bên ngoài		
タイ		たーイ	Thái Lan		
タイご	タイ語	タイご	tiếng Thái		
たいしょく(します) (【する3】)		たいしょく	nghỉ việc, thôi việc		
タイじん	タイ人	タイーじん	người Thái	ス	
ちち	父	ちーち、ちちー	bố (của mình)		
ちゅうがっこう	中学校	ちゅうがーっこう	trường cấp 2, THCS		
デート(します) (【する3】)		デーと	hẹn hò		
テスト		テースト	bài kiểm tra		
てんきん(します) (【する3】)		てんきん	thuyền chuyển công tác		
とうきょうオリンピック	東京オリンピック	とうきょうオリンピョック	Olympic Tokyo		
とおく		とおくー	xa	ス	
なかがいい		なーかがいーい	thân thiết	ス	
ならいます【ならう1】		ならいまーす	học, theo học		
なんとか		なーんとか	bằng cách nào đó, cách này cách nọ	ス	
にゅうがく	(入学)	にゅうがく	nhập học		

か	ことば	かんじ	アクセント	ベトナムご	スクリプト
	ニュース		ニュース	bản tin, tin tức	ス
	にんめ／～にんめ	～人目	～にんめ	người thứ ~	
	パーティー		パーティー	bữa tiệc	
	はずかしい		はずかしい	xấu hổ, ngại ngùng, ngượng	
	はは	母	はは	mẹ (của mình)	ス
	ひどい(ひどく)		ひどい(ひどく)	tội tệ	ス
	ひとり	1人／一人	ひとり	một người	
	ふたり	2人／二人	ふたり	hai người	
	ブラジル		ブラジル	Brazil	
	フランスご	フランス語	フランスご	tiếng Pháp	
	べんきょう(します) (【する3】)	勉強(します)	べんきょう	học	
	ほめます【ほめる2】		ほめます	khen	
	もじ		もじ	chữ viết	
	やっと		やっと	cuối cùng thì ~	ス
	ゆうしょく		ゆうしょく	bữa tối	ス
	よわい		よわい	yếu	ス
	ラグビー		ラグビー	bóng bầu dục	ス
	ラグビーぶ		ラグビーぶ	câu lạc bộ bóng bầu dục	ス
	りょうしん		りょうしん	bố mẹ (của mình)	
	わざあり <じゅうどう>		わざあり	đòn wazaari (judo)	ス